



**PHỤ LỤC IV: DANH SÁCH SINH VIÊN QUÁ HẠN ĐÀO TẠO ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN**

(Kèm theo Biên bản số 1006 /BB-ĐHDL ngày 21 tháng 6 năm 2022)

| STT | MaSinhVien | HọDem           | Ten    | NgaySinh2  | TenLop    | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|-----------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 1751020021 | NGUYỄN PHAN HUY | TÙNG   | 24/07/1999 | C16CNTT   | 2.04                | 13                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 2   | 1751020011 | VŨ ĐÌNH         | HÙNG   | 03/09/1999 | C16CNTT   | 2.03                | 15                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 3   | 1751020003 | NGUYỄN DUY      | BÁCH   | 28/11/1999 | C16CNTT   | 1.98                | 17                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 4   | 1751020014 | TỔNG QUANG      | MINH   | 03/10/1999 | C16CNTT   | 1.96                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 5   | 1751020018 | CAO THỊ QUỲNH   | TRANG  | 15/06/1999 | C16CNTT   | 2.32                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 6   | 1751020008 | ĐẶNG MINH       | HIẾU   | 14/07/1999 | C16CNTT   | 2.43                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 7   | 1751020001 | NGUYỄN QUỐC     | AN     | 11/11/1999 | C16CNTT   | 1.93                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 8   | 1551410015 | NGUYỄN MẠNH     | THU    | 26/09/1996 | C14CNTD1  | 1.83                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 9   | 1751430033 | ĐÌNH SỸ         | QUỐC   | 23/10/1999 | C16DK&TDH | 2.43                | 11                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 10  | 1751430011 | NGUYỄN VĂN      | DUY    | 24/12/1999 | C16DK&TDH | 2.5                 | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 11  | 1751430006 | LÊ HUY THÀNH    | ĐẠT    | 01/11/1999 | C16DK&TDH | 2.14                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 12  | 1751430002 | PHÙNG TUẤN      | ANH    | 30/11/1999 | C16DK&TDH | 2.04                | 21                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 13  | 1751430007 | NGUYỄN BẢO      | ĐIỆP   | 20/01/1999 | C16DK&TDH | 2.09                | 26                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 14  | 1751430008 | BÙI LÊ          | DUÂN   | 23/11/1999 | C16DK&TDH | 2.38                | 26                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 15  | 1751430009 | NGUYỄN SỸ MINH  | ĐỨC    | 20/08/1999 | C16DK&TDH | 1.59                | 29                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 16  | 1751430013 | ĐẶNG MINH       | HIẾU   | 18/06/1999 | C16DK&TDH | 2                   | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 17  | 1751430019 | TRẦN CÔNG       | KHÁNH  | 20/10/1999 | C16DK&TDH | 2.38                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 18  | 1751430048 | ĐẶNG XUÂN       | VIỆT   | 24/04/1999 | C16DK&TDH | 3.32                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 19  | 1751430016 | PHẠM DUY        | HÙNG   | 19/10/1999 | C16DK&TDH | 0                   | 37                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 20  | 1451110747 | NGUYỄN THANH    | TÙNG   | / /        | CN13H2    | 6.0088              | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 21  | 1451110739 | ĐỖ THANH        | TÙNG   | 16/06/1995 | CN13H2    | 6.2719              | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 22  | 1451110729 | PHẠM ĐÌNH       | SƠN    | 23/02/1994 | CN13H2    | 5.7719              | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 23  | 1651810015 | HOÀNG THỊ       | NGUYỆT | 05/10/1998 | C15KTDN   | 2.37                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 24  | 1451110740 | NGUYỄN PHAN     | TÙNG   | 13/06/1994 | CN13H2    | 5                   | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem          | Ten    | NgaySinh2  | TenLop  | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|----------------|--------|------------|---------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 25  | 1451110724 | NGUYỄN ĐĂNG    | NGHĨA  | 19/10/1995 | CN13H2  | 5.7456              | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 26  | 1451110744 | ĐẶNG QUỐC      | VŨ     | 02/01/1996 | CN13H2  | 5.9298              | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 27  | 1451110702 | LÊ HOÀNG       | ANH    | 10/08/1995 | CN14H1  | 4.4825              | 4                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 28  | 1451110745 | NGUYỄN ANH     | VŨ     | 12/01/1996 | CN14H1  | 3.9211              | 8                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 29  | 1451110707 | TRẦN MINH      | CẢNH   | 22/05/1995 | CN13H2  | 4.2281              | 10                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 30  | 1751810009 | NGÔ THỊ        | LỢI    | 01/02/1999 | C16KTDN | 2.53                | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 31  | 1751810006 | HÀ THỊ NGUYỆT  | HOA    | 04/04/1997 | C16KTDN | 2.75                | 14                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 32  | 1181120096 | NGUYỄN THÀNH   | VŨ     | 13/01/1993 | C16KTDN | 1.77                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 33  | 1751810015 | NGUYỄN THỊ     | XUÂN   | 14/02/1999 | C16KTDN | 2.16                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 34  | 1751810016 | TRẦN THÁI      | HOÀNG  | 31/12/1999 | C16KTDN | 2.04                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 35  | 1651810004 | VŨ HOÀNG TÚ    | ANH    | 29/12/1998 | C15KTDN | 2.13                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 36  | 1751810004 | ĐẶNG NGỌC      | BÍCH   | 04/09/1999 | C16KTDN | 2.13                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 37  | 1451110722 | PHẠM ĐÌNH      | NAM    | 28/02/1996 | CN14H1  | 2.2018              | 21                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 38  | 1751810012 | ĐÌNH THỊ THANH | NHÂN   | 20/04/1999 | C16KTDN | 3                   | 22                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 39  | 1451110714 | TÔ KHÁNH       | HÒA    | 18/10/1996 | CN13H2  | 2.1316              | 24                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 40  | 1451110723 | TRẦN PHƯƠNG    | NAM    | 11/02/1996 | CN14H1  | 1.2193              | 26                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 41  | 1451110726 | TRẦN HOÀNG     | QUÂN   | 25/09/1996 | CN13H2  | 0.4035              | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 42  | 1551110604 | NGUYỄN TIẾN    | ĐẠT    | 03/07/1997 | CN14H1  | 0                   | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 43  | 1351420152 | THÀNH BẢO      | LONG   | 01/04/1995 | CN13H2  | 1.193               | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 44  | 1151100341 | NGUYỄN ĐIỂM    | THƯƠNG | 14/03/1993 | C10KT4  | 1.82                | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 45  | 1251100168 | NGUYỄN THỊ THU | HẰNG   | 22/06/1994 | C11KT3  | 2.06                | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 46  | 1451110735 | VŨ QUANG       | TRUNG  | 22/11/1991 | CN14H1  | 0.0789              | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 47  | 1551110606 | TRẦN MINH      | DUY    | 24/05/1997 | CN14H1  | xóa                 | 50                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 48  | 1351110450 | NGUYỄN HỮU     | TÌNH   | 10/02/1995 | C12H4   | 1.87                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 49  | 1641110102 | NGUYỄN VĂN     | DOANH  | 28/08/1993 | C14H3   | 2.17                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 50  | 1641110106 | LÊ HỒNG        | NGỌC   | 08/06/1989 | C14H3   | 2.2                 | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 51  | 1331110209 | NGUYỄN VĂN     | ĐỨC    | 08/11/1995 | CN12H4  | 5.9123              | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | Ma Sinh Viên | Họ Tên       | Ten    | Ngày Sinh  | Ten Lop                | TBC Toản khóa | Số môn nợ đến 15.6.2022 | Số môn ĐK 121 | Số môn ĐK 122 | Đề xuất của phòng ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|--------------|--------------|--------|------------|------------------------|---------------|-------------------------|---------------|---------------|----------------------|--------------------------|
| 53  | 1651420011   | NGUYỄN THÀNH | LÂM    | 30/08/1998 | C15DCN&DD              | 1.94          | 2                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 54  | 1651110025   | PHẠM VĂN     | HOÀNG  | 01/02/1998 | C15H1                  | 1.97          | 2                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 55  | 1651110009   | LÊ NGỌC      | ĐẠT    | 09/11/1998 | C15H1                  | 1.99          | 2                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 56  | 1651110001   | TRỊNH NGỌC   | BÁCH   | 26/09/1998 | C15H1                  | 2.35          | 2                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 57  | 1331110205   | HOÀNG THỊ    | CHUNG  | 20/04/1994 | CN12H4                 | 5.686         | 2                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 58  | 1651110018   | ĐỖ HỮU       | HÀ     | 30/12/1998 | C15H1                  | 2             | 3                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 59  | 1651110038   | HOA PHƯƠNG   | LINH   | 13/11/1998 | C15H1                  | 2.28          | 3                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 60  | 1651110002   | THÂN ĐỨC     | CHÍNH  | 01/01/1998 | C15H1                  | 1.82          | 5                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 61  | 1651110023   | NGUYỄN QUÊ   | HỒ     | 05/10/1998 | C15H1                  | 1.94          | 5                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 62  | 1651110019   | PHẠM TRỌNG   | HIỀN   | 05/08/1998 | C15H1                  | 2.06          | 7                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 63  | 1331110212   | TRẦN TRUNG   | KIÊN   | 12/12/1995 | CN12H4                 | 4.9474        | 8                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 64  | 1651110010   | ĐOÀN VĂN     | DIỄM   | 22/07/1998 | C15H1                  | 1.74          | 9                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 65  | 1331110126   | ĐẶNG CAO     | VINH   | 29/12/1994 | CN12H3                 | 0             | 10                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 66  | 1331110124   | NGUYỄN VIỆT  | TÙNG   | 29/10/1995 | CN12H3                 | 1.39          | 10                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 67  | 1651110071   | LÊ TÙNG      | DƯƠNG  | 13/12/1998 | C15H1                  | 1.99          | 10                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 68  | 1331110210   | PHẠM THỊ     | HUYỀN  | 02/12/1995 | CN12H4                 | 4.0439        | 11                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 69  | 1331110218   | NGUYỄN PHI   | TRƯỜNG | 02/06/1995 | CN12H4                 | 4.4035        | 13                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 70  | 1651110040   | HOÀNG VĂN    | LUẬT   | 12/02/1997 | C15H1                  | 1.89          | 14                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 71  | 1331110219   | NGUYỄN QUỐC  | TOÀN   | / /        | CN12H4                 | 3.807         | 14                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 72  | 1331110128   | ĐÀO CÔNG     | ANH    | 20/07/1993 | CN12H3                 | 0             | 15                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 73  | 1551420005   | LÊ MẠNH      | CUỜNG  | 13/05/1997 | C14DCN1                | 1.85          | 15                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 74  | 1331110213   | HOÀNG VĂN    | PHÚC   | 07/12/1992 | CN12H4                 | 3.5175        | 16                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 75  | 1681640004   | XÔNG BÁ      | ĐÌA    | 08/03/1997 | C16VHT&MD              | 2.02          | 18                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 76  | 1751110091   | VŨ THÁI      | HÒA    | 04/09/1999 | C16VHT&MD              | 2.41          | 19                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 77  | 1651110015   | TRẦN VIỆT    | DŨNG   | 30/07/1998 | C15H1                  | 2.11          | 23                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 78  | 1651110004   | NGUYỄN TIỀN  | CÔNG   | 09/07/1998 | C15H1                  | 1.97          | 24                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 79  | 1751110093   | NGUYỄN GIA   | HÙNG   | 30/10/1998 | C16VHT&MD              | 2.69          | 24                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 80  | 1751110077   | LÒ VĂN       | ĐỨC    | 08/06/1999 | C16VHT&MD <sub>3</sub> | 3.05          | 28                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem         | Ten    | NgaySinh2  | TenLop    | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|---------------|--------|------------|-----------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 81  | 1751110083 | TRẦN TÙNG     | DƯƠNG  | 03/01/1999 | C16VHT&MD | 2.75                | 29                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 82  | 1331110215 | PHAN ĐÌNH     | TÚ     | 03/01/1995 | CN12H4    | 1.3421              | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 83  | 1651110046 | VŨ TUẤN       | NAM    | 15/04/1998 | C15H1     | 1.52                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 84  | 1151010451 | NGUYỄN MINH   | KHƯƠNG | 15/08/93   | C10H5B    | 1.81                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 85  | 1151010445 | NGỌ LÊ        | HUY    | 06/02/1992 | C10H5B    | 1.9                 | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 86  | 1751110106 | NGUYỄN ĐỨC    | NAM    | 02/08/1999 | C16VHT&MD | 2.33                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 87  | 1151010463 | TRẦN TUẤN     | MINH   | 01/12/93   | C10H5B    | 1.9                 | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 88  | 1751110103 | TRẦN ĐỨC      | MẠNH   | 13/11/1999 | C16VHT&MD | 2                   | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 89  | 1151010564 | NGUYỄN PHƯƠNG | KIÊN   | 04/07/1993 | C10H6     | 2.06                | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 90  | 1331110004 | NGUYỄN VIỆT   | ANH    | 14/09/1995 | CN12H2    | 2.85                | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 91  | 1651110036 | LỘ HÀ ĐỨC     | LÂM    | 04/11/1998 | C15H1     | 1.59                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 92  | 1331110009 | NGUYỄN NGỌC   | HẢI    | 09/02/1995 | CN12H2    | 2.12                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 93  | 1651110026 | LÊ THẾ        | HÙNG   | 05/02/1998 | C15H1     | 1.79                | 33                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 94  | 1331110012 | TẠ MINH       | HOÀNG  | 25/01/1994 | CN12H2    | 1.82                | 33                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 95  | 1331110010 | VŨ ĐÌNH       | HIỂN   | 07/10/1994 | CN12H2    | 2.3                 | 33                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 96  | 1331110024 | NGUYỄN NHƯ    | PHẢI   | 09/01/1988 | CN12H2    | 1.75                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 97  | 1331110034 | LƯU QUANG     | TÙNG   | 18/02/1994 | CN12H2    | 1.75                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 98  | 1331110018 | THÀNH BẢO     | LÊ     | 07/03/1992 | CN12H2    | 1.85                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 99  | 1331110017 | NGÔ DUY       | KHÁNH  | 08/02/1995 | CN12H2    | 1.88                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 100 | 1331110023 | VŨ ĐÌNH       | NGHĨA  | 07/11/1991 | CN12H2    | 2.5                 | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 101 | 1331110020 | NGÔ QUANG     | NAM    | 26/03/1994 | CN12H2    | 2.93                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 102 | 1751110100 | NGUYỄN VĂN    | LỢI    | 25/06/1998 | C16VHT&MD | 0                   | 35                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 103 | 1751110119 | NGUYỄN PHƯƠNG | ANH    | 20/12/1999 | C16VHT&MD | 0                   | 35                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 104 | 1131010004 | ĐÀO CÔNG      | ANH    | 20/07/1993 | CN12H3    | 1.92                | 35                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 105 | 1331110102 | ĐỖ TUẤN       | ANH    | 17/07/1995 | CN12H3    | 4                   | 35                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 106 | 1331110107 | NGUYỄN NHƯ    | ĐẠI    | 12/12/1993 | CN12H3    | 0                   | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 107 | 1331110112 | PHẠM THỊ      | HẠNH   | 09/12/1995 | CN12H3    | 0                   | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 108 | 1331110114 | TRẦN ANH      | QUANG  | 18/12/1995 | CN12H3    | 0                   | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien  | HọDem            | Ten    | NgàySinh2  | TenLop     | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|-------------|------------------|--------|------------|------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 109 | 1331110103  | LÊ PHƯƠNG        | ANH    | 11/12/1995 | CN12H3     | 1.92                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 110 | 1331110105  | PHAN TRUNG       | ANH    | 18/07/1995 | CN12H3     | 1.93                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 111 | 1331110104  | NGUYỄN TRẦN TUẤN | ANH    | 23/01/1995 | CN12H3     | 2.14                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 112 | 1331110116  | PHẠM TRUNG       | KIÊN   | 05/04/1995 | CN12H3     | 2.52                | 37                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 113 | 1331110117  | NGUYỄN VĂN       | MẠNH   | 06/07/1995 | CN12H3     | 2.19                | 38                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 114 | 1651110053  | TRẦN TRUNG       | SƠN    | 01/05/1998 | C15H1      | 1.61                | 40                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 115 | 1331110121  | TẠ ANH           | THÔNG  | 30/10/1995 | CN12H3     | 1.83                | 42                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 116 | 1331110123  | DƯƠNG CÔNG       | TÚ     | 11/09/1995 | CN12H3     | 1.9                 | 42                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 117 | 1331110201  | THÁI ĐÌNH        | BẮC    | 05/11/1995 | CN12H4     | 2.37                | 49                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 118 | 1331110203  | ĐẶNG VĂN         | CƯ     | 16/06/1994 | CN12H4     | 2.53                | 50                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 119 | 1651110509  | NGUYỄN BÁ        | HUNG   | 26/06/1996 | CN15H1     | xóa                 | 50                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 120 | 1651110518  | NGUYỄN THANH     | TÙNG   | 14/07/1991 | CN15H1     | xóa                 | 50                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 121 | 18710620006 | TRẦN MINH        | NGỌC   | 21/05/1996 | D13LTCODT2 | 3.19                | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 122 | 18710620007 | NGUYỄN QUANG     | TUẤN   | 15/07/1996 | D13LTCODT2 | 3.07                | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 123 | 18710310002 | HOÀNG THU        | HƯƠNG  | 25/01/1996 | D13LTCNPM  | 2.88                | 15                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 124 | 18710310007 | NGUYỄN VIỆT      | PHƯƠNG | 04/11/1993 | D13LTCNPM  | 1.75                | 21                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 125 | 18710310008 | NGUYỄN QUANG     | MINH   | 25/02/1995 | D13LTCNPM  | 0                   | 27                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 126 | 18710510001 | VŨ NĂNG          | TRƯỜNG | 15/01/1997 | D13LTDTVT  | 2.65                | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 127 | 18710510006 | TẠ ĐÌNH          | NGUYỄN | 11/06/1993 | D13LTDTVT  | 2                   | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 128 | 18710510009 | NGUYỄN DUY       | VƯƠNG  | 12/09/1997 | D13LTDTVT  | 2.12                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 129 | 1471730043  | LÂM THỊ ÁNH      | TUYẾT  | 07/05/93   | D9LTKT3    | 6.17                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 130 | 1671730124  | NGUYỄN ANH       | TÚ     | 25/01/1993 | D11LTKT2   | 2.54                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 131 | 1671730127  | NGUYỄN THỊ TÚ    | UYÊN   | 13/11/1984 | D11LTKT2   | 2.66                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 132 | 1671730102  | TRẦN TUỆ         | ANH    | 16/12/1995 | D11LTKT2   | 2.09                | 8                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 133 | 1671730126  | ĐẬU XUÂN         | TÙNG   | 24/07/1994 | D11LTKT2   | 2.72                | 10                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 134 | 1671730114  | TRƯỜNG TIÊU      | LINH   | 04/10/1992 | D11LTKT2   | 2.33                | 11                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 135 | 1671730115  | NGUYỄN THÚY      | MY     | 18/05/1995 | D11LTKT2   | 2                   | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 136 | 18710810012 | HOÀNG THỊ        | THƠM   | 30/03/1997 | D13LTKTDN2 | 1                   | 17                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem             | Ten   | NgaySinh2  | TenLop    | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|-------------------|-------|------------|-----------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 137 | 1671730105 | NGUYỄN AN         | DƯỠNG | 28/08/1990 | D11LTKT2  | 2.35                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 138 | 1671730012 | NGUYỄN THỊ THẢO   | DUNG  | 19/05/1994 | D11LTKT1  | 0.48                | 48                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 139 | 1671730043 | MÃ THỊ            | OANH  | 26/09/1993 | D11LTKT1  | 0.48                | 48                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 140 | 1671730051 | NGUYỄN HOÀNG MINH | THÚY  | 06/11/1993 | D11LTKT1  | 0.48                | 48                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 141 | 1671730071 | TẠ THANH          | TÙNG  | / /        | D11LTKT1  | 0.48                | 48                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 142 | 1671110231 | NGUYỄN DIỆU       | LINH  | 13/04/1995 | D11LTH3   | 2.42                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 143 | 1671110402 | NGUYỄN TÚ         | ANH   | 28/08/1993 | D11LTH5   | 2.25                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 144 | 1671110420 | ĐOÀN MẠNH         | HIẾU  | 29/08/1995 | D11LTH5   | 2.39                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 145 | 1671110116 | NGUYỄN HỮU        | HẢI   | 07/06/1994 | D11LTH2   | #N/A                | 01                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 146 | 1671110149 | NGUYỄN THANH      | SƠN   | 20/11/1992 | D11LTH2   | #N/A                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 147 | 1771110029 | ĐỖ THỊ THÙY       | LINH  | 17/05/1996 | D12LTH1   | 2.35                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 148 | 1771110306 | VŨ BÁ             | DUY   | 03/04/1991 | D12LTH1-T | 2.05                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 149 | 1671110207 | NGÔ ĐỨC           | CẢNH  | 22/12/1991 | D11LTH3   | 1.99                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 150 | 1671110237 | VŨ HOA            | QUANG | 11/06/1994 | D11LTH3   | 2.47                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 151 | 1671110011 | ĐẶNG MINH         | ĐỨC   | 25/10/1994 | D11LTH1   | 5.686               | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 152 | 1671110109 | NGUYỄN TIẾN       | ĐẠT   | 14/05/1991 | D11LTH2   | #N/A                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 153 | 1771110021 | ĐỖ MẠNH           | HÙNG  | 19/02/1996 | D12LTH1   | 2.31                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 154 | 1771110116 | NGUYỄN HOÀNG      | HẢI   | 22/12/1993 | D12LTH2   | 2.38                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 155 | 1671110080 | PHẠM ĐÌNH         | LINH  | 22/08/1988 | D11LTH1   | 5.7456              | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 156 | 1671110127 | NGÔ THANH         | HƯỜNG | 05/11/1994 | D11LTH2   | #N/A                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 157 | 1671110145 | TRỊNH MINH        | PHÚC  | 20/08/1992 | D11LTH2   | #N/A                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 158 | 1771110002 | LÊ MAI            | ANH   | 24/06/1996 | D12LTH1   | 2.22                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 159 | 1771110242 | NGUYỄN TRẦN       | SƠN   | 10/10/1995 | D12LTH3   | 2.17                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 160 | 1771110255 | NGUYỄN VĂN        | TUÔNG | 17/06/1995 | D12LTH3   | 2.29                | 3                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 161 | 1671110246 | HỒ VĂN            | THUẬN | 01/10/1995 | D11LTH3   | 2.69                | 4                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 162 | 1671110154 | NGUYỄN ĐỨC        | THÀNH | 01/05/1989 | D11LTH2   | #N/A                | 4                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 163 | 1771110039 | NGUYỄN VĂN        | QUÂN  | 28/01/1995 | D12LTH1   | 2.23                | 4                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 164 | 1771110107 | NGUYỄN NGỌC       | ĐẠI   | 20/12/1995 | D12LTH2   | 2.16                | 4                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | Mã Sinh Viên | Họ Tên           | Tên   | Ngày Sinh  | Tên Lớp | TBC Toàn khóa | Số môn nợ đến 15.6.2022 | Số môn ĐK 121 | Số môn ĐK 122 | Đề xuất của phòng ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|---------|---------------|-------------------------|---------------|---------------|----------------------|--------------------------|
| 165 | 1771110145   | HỒ VĂN           | THÁI  | 21/05/1994 | D12LTH2 | 2.25          | 4                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 166 | 1671110401   | ĐƯƠNG NGỌC       | ANH   | 07/07/1995 | D11LTH5 | 2.17          | 5                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 167 | 1671110433   | TRẦN HOÀNG       | NAM   | 26/05/1995 | D11LTH5 | 2.04          | 5                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 168 | 1771110225   | LÊ QUỐC          | KHÁNH | 02/09/1996 | D12LTH3 | 2.14          | 5                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 169 | 1771110232   | NGUYỄN THỊ TUYẾT | MAI   | 18/04/1996 | D12LTH3 | 2.25          | 5                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 170 | 1671110410   | VŨ VĂN           | ĐỖ    | 05/02/1994 | D11LTH5 | 2.32          | 6                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 171 | 1671110259   | LÊ SON           | TÙNG  | 23/08/1994 | D11LTH3 | 1.84          | 7                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 172 | 1671110334   | NGUYỄN TIỀN      | MẠNH  | 04/02/1992 | D11LTH4 | 2.14          | 7                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 173 | 1671110350   | TRUNG VIỆT       | TUẤN  | 23/11/1995 | D11LTH4 | 2             | 7                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 174 | 1671110226   | LÊ QUANG         | HÙNG  | 06/01/1996 | D11LTH3 | 1.97          | 8                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 175 | 1671110301   | CAO DUY TUẤN     | ANH   | 20/09/1995 | D11LTH4 | 1.89          | 8                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 176 | 1671110426   | LÊ VIỆT          | KHÁNH | 01/09/1996 | D11LTH5 | 2.15          | 8                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 177 | 1671110017   | TRẦN HỮU         | HẢI   | 23/02/1992 | D11LTH1 | 4.9474        | 8                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 178 | 1671110176   | TRỊNH XUÂN       | BÁCH  | 18/08/1991 | D11LTH2 | #N/A          | 8                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 179 | 1771110240   | BÙI VĂN          | SANG  | 10/01/1995 | D12LTH3 | 2.32          | 8                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 180 | 1671110242   | DƯƠNG VĂN        | THÀNH | 25/05/1987 | D11LTH3 | 2.22          | 9                       | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 181 | 1671110055   | BÙI DOÃN         | THAO  | 08/03/1994 | D11LTH1 | 4.2281        | 10                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 182 | 1771110010   | LƯU VĂN          | DỰ    | 02/07/1995 | D12LTH1 | 1.92          | 10                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 183 | 1671110009   | NGUYỄN THÀNH     | ĐẠT   | 04/11/1994 | D11LTH1 | 4.0439        | 11                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 184 | 1671110452   | TRẦN VĂN         | THANH | 25/10/1991 | D11LTH5 | 2.05          | 12                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 185 | 1771110215   | MAI VĂN          | HAI   | 16/05/1991 | D12LTH3 | 2.58          | 12                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 186 | 1671110317   | CAO HỒNG         | HẠNH  | 06/04/1995 | D11LTH4 | 1.95          | 13                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 187 | 1671110030   | NGUYỄN VĂN       | KHÁNH | 25/10/1991 | D11LTH1 | 4.4035        | 13                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 188 | 1671110258   | NGUYỄN TIỀN      | LINH  | 07/11/1987 | D11LTH3 | #N/A          | 19                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 189 | 1671110050   | NGUYỄN THANH     | SƠN   | 08/02/1993 | D11LTH1 | 3.807         | 14                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 190 | 1771110119   | NGUYỄN HUY       | HOÀNG | 13/12/1994 | D12LTH2 | 2.04          | 14                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 191 | 1771110254   | PHAN ĐỨC         | TÙNG  | 12/08/1993 | D12LTH3 | 1.98          | 14                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 192 | 1671110337   | LÊ TUẤN          | NINH  | 25/05/1995 | D11LTH4 | 2             | 15                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien  | HoDem         | Ten    | NgaySinh2  | TenLop  | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|-------------|---------------|--------|------------|---------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 193 | 1671110434  | DƯ ĐỨC        | NGHĨA  | 28/04/1994 | D11LTH5 | 2.18                | 15                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 194 | 18830110009 | ĐÀO KHẮC      | TUẤN   | 06/04/1990 | D13V2H1 | 2.55                | 15                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 195 | 1671110331  | HOÀNG NHẬT    | LINH   | 14/03/1994 | D11LTH4 | 1.92                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 196 | 1671110018  | LÊ THANH      | HIỀN   | 28/10/1994 | D11LTH1 | 3.5175              | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 197 | 1781110512  | MAI BÁ        | KHÁNH  | 01/10/1990 | D12V2H1 | 2.11                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 198 | 1781110517  | LÊ MINH       | THÀNH  | 11/10/1989 | D12V2H1 | 2.01                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 199 | 18710110010 | BÙI QUANG     | HÒA    | 06/11/1995 | D13LTH1 | 1.93                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 200 | 18710110093 | TRẦN HOÀNG    | LINH   | 06/04/1992 | D13LTH2 | 1.95                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 201 | 18710110094 | BẠCH ĐĂNG     | ANH    | 10/10/1996 | D13LTH2 | 2.02                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 202 | 1671110316  | LƯU TRƯỜNG    | GIANG  | 28/06/1995 | D11LTH4 | 1.95                | 17                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 203 | 18710110101 | PHẠM THÀNH    | QUÂN   | 31/05/1996 | D13LTH2 | 2.12                | 17                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 204 | 18830110011 | ĐÀM ĐÌNH      | TOÀN   | 06/03/1984 | D13V2H1 | 3                   | 17                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 205 | 1671110253  | NGUYỄN TRỌNG  | TUẤN   | 23/08/1993 | D11LTH3 | 1.87                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 206 | 1671110314  | NGUYỄN VĂN    | DŨNG   | 24/06/1995 | D11LTH4 | 2.2                 | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 207 | 18710110030 | NGUYỄN ĐỨC    | THÀNH  | 10/07/1996 | D13LTH1 | 1.86                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 208 | 18710110064 | NGUYỄN TIẾN   | LÃNG   | 14/09/1992 | D13LTH1 | 2                   | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 209 | 1671110238  | LẠI VĂN       | QUYẾT  | 17/01/1995 | D11LTH3 | 2.13                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 210 | 1671110342  | TRẦN TÍCH     | THÀNH  | 01/10/1995 | D11LTH4 | 1.85                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 211 | 1671110436  | ĐÌNH HỒNG     | QUÂN   | 01/01/1995 | D11LTH5 | 2                   | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 212 | 1771110025  | HỮU MẠNH      | KHẢI   | 08/05/1996 | D12LTH1 | 2.12                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 213 | 1771110243  | TRƯƠNG THÁI   | SƠN    | 06/07/1996 | D12LTH3 | 2.2                 | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 214 | 18710110028 | PHẠM NGỌC     | CHIỀN  | 20/03/1994 | D13LTH1 | 1.9                 | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 215 | 18710110066 | VŨ VĂN        | QUYẾT  | 08/06/1995 | D13LTH1 | 2.18                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 216 | 18830110024 | TRỊNH THỊ KIM | NGÂN   | 24/07/1989 | D13V2H2 | 0                   | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 217 | 1771110037  | HOÀNG BÁ      | NGỌC   | 12/11/1981 | D12LTH1 | 1.95                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 218 | 1771110218  | TRẦN TUẤN     | HOÀNG  | 19/10/1996 | D12LTH3 | 2.06                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 219 | 18710110043 | PHẠM HOÀNG    | KHUƠNG | 28/02/1994 | D13LTH1 | 2                   | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 220 | 18710110060 | NGUYỄN THỊ    | DUNG   | 05/08/1990 | D13LTH1 | 2.7                 | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | Ma Sinh Viên | Ho Dem        | Ten   | Ngay Sinh 2 | Ten Lop      | TBC Toàn khóa | Số môn nợ đến 15.6.2022 | Số môn ĐK 121 | Số môn ĐK 122 | Đề xuất của phòng ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|--------------|---------------|-------|-------------|--------------|---------------|-------------------------|---------------|---------------|----------------------|--------------------------|
| 221 | 1671110404   | PHẠM THỊ NGỌC | ÁNH   | 25/01/1995  | D11LTH5      | 2.26          | 21                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 222 | 1671110162   | BÙI HOÀNG ANH | TÚ    | 02/04/1994  | D11LTH2      | #N/A          | 21                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 223 | 18710420072* | NGUYỄN SONG   | HÀO   | 01/04/1992  | D13LTDCN&DD1 | 2             | 21                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 224 | 18710420092  | ĐỖ NGỌC       | THUẬN | 20/05/1992  | D13LTDCN&DD2 | 2.5           | 21                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 225 | 1671110221   | TRƯƠNG HỒNG   | HIẾU  | 26/08/1994  | D11LTH3      | 2.17          | 22                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 226 | 18710110118  | NGUYỄN HỮU    | CHÍNH | 13/01/1995  | D13LTH2      | 2.06          | 23                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 227 | 1683110201   | NGUYỄN XUÂN   | AN    | 01/06/1990  | D11V2H1      | 2.14          | 24                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 228 | 1671110071   | NGUYỄN HOÀI   | VIỆT  | 26/03/1991  | D11LTH1      | 2.1316        | 24                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 229 | 1771110016   | NGUYỄN TRỌNG  | HẢI   | 08/11/1988  | D12LTH1      | 1.81          | 24                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 230 | 18710420054  | LÊ VĂN        | TUẤN  | 13/03/1993  | D13LTDCN&DD1 | 1.33          | 24                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 231 | 18710110042  | TRẦN BÁ       | NAM   | 02/05/1994  | D13LTH1      | 2.29          | 24                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 232 | 1483110008   | VŨ THANH      | HÀ    | 19/05/1991  | D9VB2H1      | 1.84          | 25                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 233 | 1683110214   | XUÂN QUANG    | HUY   | 03/08/1979  | D11V2H1      | 2.15          | 25                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 234 | 1671110170   | VƯƠNG THÀNH   | TUYẾN | 14/12/1994  | D11LTH2      | #N/A          | 26                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 235 | 1781110505   | LÊ THỊ ĐOAN   | CHÍNH | 10/04/1982  | D12V2H1      | 2.19          | 26                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 236 | 1781110520   | TRẦN ANH      | TUẤN  | 16/02/1993  | D12V2H1      | 1.78          | 26                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 237 | 1671110255   | ĐÌNH THỊ ÁNH  | TUYẾT | 25/08/1995  | D11LTH3      | 2.37          | 27                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 238 | 1683110210   | NGUYỄN MINH   | HÙNG  | 15/05/1970  | D11V2H1      | 2.63          | 27                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 239 | 1771110126   | VŨ            | KHÁNH | 02/09/1993  | D12LTH2      | 1.96          | 27                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 240 | 18710110077  | NGUYỄN HỮU    | THUẬN | 02/09/1992  | D13LTH1      | 0             | 27                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 241 | 1771110101   | LÊ TUẤN       | ANH   | 23/05/1995  | D12LTH2      | 2.09          | 28                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 242 | 1671110228   | NGUYỄN NGỌC   | LÂM   | 20/06/1993  | D11LTH3      | 2.45          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 243 | 1671110439   | LÊ MINH       | THANH | 10/10/1995  | D11LTH5      | 2.23          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 244 | 1671110153   | Nguyễn Tiến   | Thành | 28/06/1990  | D11LTH2      | #N/A          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 245 | 1771110140   | NGHIÊM VĂN    | QUÝ   | 07/03/1996  | D12LTH2      | 2.01          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 246 | 1771110150   | HOÀNG VĂN     | TIỀN  | 29/10/1993  | D12LTH2      | 1.96          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 247 | 1771110151   | TRỊNH TOÀN    | TIỀN  | 16/10/1995  | D12LTH2      | 2.05          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 248 | 1671110205   | TẠ VĂN        | BA    | 30/09/1990  | D11LTH3      | 3.09          | 30                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem            | Ten    | NgaySinh2  | TenLop    | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|------------------|--------|------------|-----------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 249 | 1671110323 | HỒ XUÂN          | HOÀNG  | 16/11/1994 | D11LTH4   | 2.31                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 250 | 1671110349 | PHẠM ANH         | TÚ     | 18/02/1993 | D11LTH4   | 1.9                 | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 251 | 1671110029 | NGUYỄN ĐỨC       | HUY    | 18/04/1991 | D11LTH1   | 1.3421              | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 252 | 1671110106 | BÊ VĂN           | CHÍNH  | 14/04/1993 | D11LTH2   | #N/A                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 253 | 1771110217 | NGUYỄN TRỌNG     | HIẾU   | 17/10/1989 | D12LTH3   | 1.81                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 254 | 1671110054 | PHẠM MINH        | THÀNH  | 29/03/1992 | D11LTH1   | 1.193               | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 255 | 1671110177 | ĐẶNG THỊ         | DINH   | 30/11/1993 | D11LTH2   | #N/A                | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 256 | 1771110007 | TRẦN MẠNH        | CƯỜNG  | 16/09/1995 | D12LTH1   | 1.9                 | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 257 | 1771110022 | LÊ LÂM           | HÙNG   | 30/04/1994 | D12LTH1   | 2.06                | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 258 | 1771110313 | NGHIÊM QUANG     | HÙNG   | 20/08/1990 | D12LTH1-T | 1.82                | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 259 | 1671110175 | ĐÀO XUÂN         | TRƯỜNG | 03/12/93   | D11LTH2   | #N/A                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 260 | 1671110143 | Nguyễn Hiếu      | Phan   | 01/06/1992 | D11LTH2   | #N/A                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 261 | 1771110026 | PHẠM VĂN         | KHÁNH  | 23/12/1996 | D12LTH1   | 2.12                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 262 | 1671110243 | NGUYỄN QUANG     | THÔNG  | 26/11/1994 | D11LTH3   | 2.3                 | 33                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 263 | 1771110247 | TRỊNH VIỆT       | THÔNG  | 26/10/1991 | D12LTH3   | 1.82                | 33                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 264 | 1671110353 | HOÀNG VIỆT       | VƯƠNG  | 30/03/1995 | D11LTH4   | 1.88                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 265 | 1771110319 | TRẦN HOÀNG       | NAM    | 21/02/1983 | D12LTH1-T | 1.85                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 266 | 1771110109 | HOÀNG GIA        | ĐỘ     | 18/03/1996 | D12LTH2   | 2.93                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 267 | 1671110329 | CAO QUANG        | HUYỀN  | 16/08/1995 | D11LTH4   | 1.92                | 35                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 268 | 1671110241 | NGUYỄN THỊ THANH | THANH  | 18/09/1995 | D11LTH3   | 1.92                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 269 | 1671110304 | ĐẶNG KIM         | ÁNH    | 31/08/1994 | D11LTH4   | 2.14                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 270 | 1671110415 | HOÀNG NGỌC       | HẢI    | 22/08/1995 | D11LTH5   | 1.93                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 271 | 1671110324 | LÊ VĂN           | HOÀNG  | 16/04/1994 | D11LTH4   | 2.52                | 37                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 272 | 1671110310 | NGUYỄN HẢI       | ĐĂNG   | 31/12/1995 | D11LTH4   | 2.19                | 38                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 273 | 1671110236 | NGÔ DUY          | PHONG  | 15/10/1995 | D11LTH3   | 1.83                | 42                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 274 | 1671110250 | NGUYỄN THÀNH     | TRUNG  | 20/11/1995 | D11LTH3   | 1.9                 | 42                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 275 | 1671110313 | NGUYỄN TRÍ       | DŨNG   | 26/01/1985 | D11LTH4   | 2.37                | 49                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 276 | 1671110408 | NGUYỄN HẢI       | ĐĂNG   | 10/11/1996 | D11LTH5   | 2.53                | 50                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | Ma Sinh Viên | Ho Dem          | Ten    | Ngay Sinh  | Ten Lop    | TBC Toàn khóa | Số môn nợ đến 15.6.2022 | Số môn ĐK 121 | Số môn ĐK 122 | Đề xuất của phòng ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|--------------|-----------------|--------|------------|------------|---------------|-------------------------|---------------|---------------|----------------------|--------------------------|
| 277 | 1581620025   | LE KHẮC         | KIỆT   | 06/03/1997 | D10CODY    | 1.85          | 11                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 278 | 1581660050   | NGUYỄN ĐỨC      | PHONG  | 11/03/1997 | D10CNCTTBD | 2.25          | 12                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 279 | 1581660051   | TRẦN DUY        | PHÚC   | 04/09/1997 | D10CNCTTBD | 1.65          | 21                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 280 | 1581660048   | PHẠM VĂN        | NAM    | 06/11/1994 | D10CNCTTBD | 2.66          | 25                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 281 | 1581610016   | HÀ MINH         | HIẾU   | 17/05/1996 | D10CNCTM   | 1.54          | 27                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 282 | 1581610049   | LÊ HUY          | LỤC    | 28/08/1995 | D10CNCTM   | 2.93          | 30                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 283 | 1581610046   | TRẦN ĐOÀN       | KIÊN   | 08/11/1996 | D10CNCTM   | 1.79          | 38                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 284 | 1581660065   | NGUYỄN XUÂN     | THỊNH  | 10/06/1997 | D10CNCTTBD | 1.93          | 40                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 285 | 1581660052   | ĐÀO DUY         | QUÂN   | 10/02/1994 | D10CNCTTBD | 1.71          | 43                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 286 | 1581660005   | KIỀU VĂN        | BÍNH   | 03/09/1997 | D10CNCTTBD | 1.5           | 45                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 287 | 1581610033   | NGUYỄN ĐỨC      | THÀNH  | 18/01/1997 | D10CNCTM   | 1.43          | 47                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 288 | 1581660044   | ĐÀO ĐÌNH        | LỘC    | 11/02/1997 | D10CNCTTBD | 1.87          | 52                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 289 | 1581620006   | LÊ THÁI ANH     | ĐỨC    | 23/11/1997 | D10CODY    | 1.64          | 53                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 290 | 1581960039   | PHÙNG VĂN       | TIỀN   | 11/10/1997 | D10NLTT    | 2.21          | 16                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 291 | 1581960041   | ĐẶNG ĐÌNH       | TRƯỜNG | 23/09/1997 | D10NLTT    | 2.36          | 19                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 292 | 1581950021   | VŨ NGỌC         | MẠNH   | 16/11/1997 | D10QLMTCN  | 2.28          | 20                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 293 | 1582710004   | ĐỖ TIỀN         | CƯƠNG  | 28/09/1994 | D10DIENHN  | 2.36          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 294 | 1582710013   | NGUYỄN NAM      | HẢI    | 11/04/1997 | D10DIENHN  | 2.34          | 32                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 295 | 1481910009   | NGÔ XUÂN NGUYỄN | ĐẠT    | 01/06/1996 | D10NHIET   | 1.4           | 49                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 296 | 1181020039   | NGUYỄN HUY      | HOÀNG  | 21/02/1993 | D8CNPM     | 1.98          | 0                       | 0             | 0             | không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 297 | 1581330029   | BÙI VĂN         | QUYẾT  | 30/04/1996 | D10TMDT    | 2.33          | 11                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 298 | 1581330008   | NGUYỄN THỊ MỸ   | DUYÊN  | 16/03/1997 | D10TMDT    | 2.48          | 11                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 299 | 1581320002   | LÃ VŨ HOÀNG     | ANH    | 30/11/1997 | D10QTANM   | 2.5           | 12                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 300 | 1581310012   | NGUYỄN ĐỨC      | ĐẠT    | 05/12/1997 | D10CNPM    | 1.98          | 18                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 301 | 1581330022   | ĐẶNG PHƯƠNG     | NAM    | 15/01/1997 | D10TMDT    | 2.41          | 21                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 302 | 1581330017   | PHẠM VĂN        | HÙNG   | 29/11/1996 | D10TMDT    | 2.29          | 23                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 303 | 1581320012   | ĐỖ SỸ           | HOÀNG  | 28/10/1997 | D10QTANM   | 2.06          | 27                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 304 | 1581310043   | NGUYỄN THỊ THÚY | PHƯƠNG | 30/10/1997 | D10CNPM    | 2.27          | 29                      | 0             | 0             | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem        | Ten   | NgaySinh2  | TenLop      | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|--------------|-------|------------|-------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 305 | 1581330032 | TRINH THÁI   | SƠN   | 09/02/1996 | D10TMDT     | 1.88                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 306 | 1281160025 | NGUYỄN QUÝ   | LÂM   | 07/02/1994 | D10CNPM     | 1.77                | 37                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 307 | 1581330021 | MAI HOÀNG    | LINH  | 24/12/1997 | D10TMDT     | 2.26                | 38                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 308 | 1581310045 | TRẦN HỮU     | QUYỀN | 25/07/1997 | D10CNPM     | 2.03                | 52                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 309 | 1581720051 | NGUYỄN XUÂN  | SƠN   | 09/12/1997 | D10CNPM     | 2.08                | 58                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 310 | 1281070034 | TRƯƠNG ĐỨC   | LIU   | 02/09/1993 | D7DTVT1     | 1.96                | 2                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 311 | 1581510033 | NGUYỄN QUANG | TRUNG | 20/01/1997 | CLC.D10DTVT | 1.8                 | 11                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 312 | 1581530027 | ĐOÀN TRỌNG   | LÂM   | 19/01/1997 | D10TBDTYT   | 1.93                | 11                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 313 | 1581510017 | LÊ ĐỨC       | MẠNH  | 03/09/1996 | CLC.D10DTVT | 2.24                | 14                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 314 | 1581510109 | TRẦN ĐỨC     | DƯƠNG | 14/08/1996 | D10DTVT1    | 1.81                | 17                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 315 | 1581510145 | NGUYỄN ĐÌNH  | VŨ    | 28/11/1997 | D10DTVT1    | 1.85                | 23                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 316 | 1581510131 | PHẠM ĐỨC     | PHONG | 01/04/1997 | D10DTVT1    | 1.81                | 24                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 317 | 1581520028 | DƯƠNG THỊ    | THÙY  | 15/04/1995 | D10KTDT     | 1.75                | 27                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 318 | 1581510112 | CAO ĐỨC      | HIỆU  | 18/06/1997 | D10DTVT1    | 1.68                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 319 | 1581510121 | PHẠM HỒNG    | KÔNG  | 09/12/1997 | D10DTVT1    | 1.8                 | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 320 | 1581520004 | NGUYỄN DƯƠNG | CHINH | 02/11/1997 | D10KTDT     | 1.83                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 321 | 1581510110 | NGUYỄN KHÁNH | DUY   | 26/06/1997 | D10DTVT1    | 1.77                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 322 | 1581510211 | NGUYỄN XUÂN  | GIỚI  | 11/02/1997 | D10DTVT2    | 1.45                | 44                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 323 | 1581510238 | ĐÀO XUÂN     | THÀNH | 03/06/1997 | D10DTVT2    | 1.44                | 49                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 324 | 1381510177 | LÊ MINH      | TRUNG | 22/04/1995 | CLC.D10DTVT | 2.24                | 51                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 325 | 1581530031 | ĐÀO TRỌNG    | NGHĨA | 21/10/1997 | D10TBDTYT   | 1.76                | 51                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 326 | 1281050158 | TẠ MẠNH      | THĂNG | 31/12/1994 | D7CNTD2     | 2.32                | 1                                    | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 327 | 1581410104 | LÊ HÙNG      | BÁCH  | 18/01/1997 | D10CNTD1    | 2.23                | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 328 | 1581410210 | NGUYỄN BÁ    | DŨNG  | 15/02/1997 | D10CNTD2    | 2                   | 12                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 329 | 1581410026 | NGUYỄN ĐÌNH  | NAM   | 14/12/1997 | CLC.D10CNTD | 2.16                | 15                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 330 | 1582710024 | NGUYỄN XUÂN  | MẠNH  | 20/12/1996 | CLC.D10CNTD | 2.26                | 16                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 331 | 1581410414 | ĐẶNG SỸ      | NAM   | 28/10/1997 | D10CNTD3    | 2.21                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 332 | 1581410021 | CAO TẠ TUẤN  | KIỆT  | 24/12/1997 | CLC.D10CNTD | 2.4                 | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem         | Ten   | NgaySinh2  | TenLop                   | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|---------------|-------|------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 333 | 1581410305 | TRẦN MẠNH     | CƯỜNG | 24/04/1997 | D10TDH&DKTB              | 2.23                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 334 | 1481410177 | KIỀU XUÂN     | TUÂN  | 28/08/1996 | D10CNTD2                 | 1.94                | 20                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 335 | 1581410410 | HOÀNG BÁ      | HIẾU  | 10/07/1997 | D10CNTD3                 | 2.01                | 22                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 336 | 1581410234 | NGUYỄN THẾ    | QUYỀN | 18/03/1997 | D10CNTD2                 | 2.25                | 24                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 337 | 1581410321 | LÊ ĐỨC        | KIÊN  | 01/09/1996 | D10TDH&DKTB              | 1.85                | 27                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 338 | 1581410042 | BÙI HOÀNG     | ANH   | 01/07/1997 | CLC.D10CNTD              | 2.21                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 339 | 1581410115 | VŨ ĐẠI        | HIỆP  | 03/04/1997 | D10CNTD1                 | 2.31                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 340 | 1581410341 | MA TUÂN       | THÀNH | 18/10/1997 | D10TDH&DKTB              | 2.28                | 38                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 341 | 1581410351 | TRẦN TRUNG    | VĂN   | 18/07/1997 | D10TDH&DKTB              | 2.1                 | 55                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 342 | 1281100222 | NGUYỄN THU    | THỦY  | 24/05/1994 | D7KT2                    | 2.56                | 2                                    | 0                      | 0                      | không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 343 | 1581710107 | VÕ TÁ         | ĐỨC   | 06/05/1997 | D10QTDN1                 | 2.32                | 14                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 344 | 1581810023 | NGUYỄN TRANG  | NHUNG | 03/10/1997 | CLC.D10KTDN              | 2.78                | 18                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 345 | 1581820014 | ĐỖ NAM        | LONG  | 14/04/1997 | CLC.D10TCDN              | 2.37                | 21                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 346 | 1481710117 | ĐOÀN XUÂN     | HOÀN  | 22/07/1995 | D10QTDN1                 | 1.63                | 21                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 347 | 1581830008 | TRỊNH LÊ LINH | ĐAN   | 17/02/1997 | D10KTTC&KS               | 1.98                | 26                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 348 | 1581810136 | MAI THỊ ÁNH   | NGỌC  | 04/09/1997 | D10KTDN1                 | 2.23                | 30                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 349 | 1581830012 | CHU VIỆT      | ĐỨC   | 25/05/1997 | D10KTTC&KS               | 1.4                 | 31                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 350 | 1581710108 | CHU THỊ MỸ    | DUYÊN | 18/10/1997 | D10QTDN1                 | 2.25                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 351 | 1581710118 | DƯƠNG MẠNH    | HÙNG  | 12/05/1997 | D10QTDN1                 | 1.8                 | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 352 | 1581820119 | LƯƠNG VĂN     | HÂN   | 10/10/1997 | D10TCDN                  | 1.51                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 353 | 1481720002 | HOÀNG NGỌC    | ANH   | 24/09/1996 | D10TCDN                  | 1.99                | 38                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 354 | 1581710134 | TRẦN          | SƠN   | 05/09/1996 | D10QTDN1                 | 2.42                | 39                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 355 | 1581710125 | HOÀNG NGỌC    | KHÁNH | 02/05/1997 | D10QTDN1                 | 1.35                | 43                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 356 | 1581710119 | TRIỆU QUANG   | HÙNG  | 01/11/1995 | D10QTDN1                 | 1.9                 | 44                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 357 | 1381110098 | TRẦN HÙNG     | CƯỜNG | 21/02/1995 | D9H2                     | 2.37                | 10                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 358 | 1581710154 | NGUYỄN ĐỨC    | HUY   | 27/09/1995 | CLC.D10H2                | 2.36                | 11                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 359 | 1581110305 | PHẠM TUÂN     | ANH   | 24/05/1997 | D10H3                    | 2.2                 | 14                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 360 | 1581420016 | PHAN TRUNG    | HIẾU  | 21/03/1997 | CLC.D10DCN <sub>13</sub> | 1.88                | 22                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem           | Ten    | NgaySinh2  | TenLop      | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|-------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 361 | 1581110152 | MAI MINH        | VUÔNG  | 25/05/1997 | D10H1       | 1.65                | 24                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 362 | 1581510208 | HỒ ANH          | DŨNG   | 30/12/1997 | CLC.D10H2   | 1.99                | 27                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 363 | 1581420250 | NGUYỄN VĂN      | TỈNH   | 30/04/1996 | D10DCN&DD2  | 1.87                | 27                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 364 | 1281010163 | NGUYỄN HOÀI     | PHUÔNG | 30/04/1993 | D8H5        | 2.43                | 28                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 365 | 1581420001 | HOÀNG VIỆT      | ANH    | 08/01/1997 | CLC.D10DCN  | 2.27                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 366 | 1581110139 | TRẦN VĂN        | THIỆN  | 07/04/1996 | D10H1       | 2.03                | 36                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 367 | 1581320025 | PHAN HẢI        | NAM    | 10/12/1997 | CLC.D10H2   | 1.93                | 37                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 368 | 1581420217 | TRẦN THẾ        | GIÁP   | 10/11/1997 | D10DCN&DD2  | 1.54                | 41                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 369 | 1581110319 | TRẦN MINH       | HIẾU   | 17/07/1997 | D10H3       | 1.93                | 41                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 370 | 1581110234 | TRẦN THIÊN      | SƠN    | 20/01/1997 | D10H2       | 1.87                | 42                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 371 | 1381110192 | ĐẶNG THẾ        | ANH    | 11/08/1995 | D10H3       | 2.24                | 43                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 372 | 1581410353 | TRẦN QUỐC       | VUÔNG  | 24/10/1997 | CLC.D10H2   | 2.13                | 45                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 373 | 1381110137 | NGUYỄN ANH      | QUỐC   | 02/02/1995 | D10H2       | 1.92                | 48                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 374 | 1381110374 | BÙI ĐỨC         | TRUNG  | 05/02/1995 | D8H4        | 2.06                | 50                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 375 | 1381110210 | NGUYỄN BÌNH     | DƯƠNG  | 14/10/1995 | D10H3       | 1.98                | 59                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 376 | 1581210148 | NGUYỄN THỊ MINH | TRANG  | 02/07/1997 | D10QLNL     | 2.13                | 27                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 377 | 1581210123 | LÒ VĂN          | KHANG  | 06/04/1996 | D10QLNL     | 1.59                | 32                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 378 | 1381210105 | NGUYỄN THÀNH    | CHUNG  | 11/12/1995 | D10QLNL     | 1.47                | 33                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 379 | 1581210151 | HOÀNG HÀ        | TRUNG  | 18/12/1997 | D10QLNL     | 1.89                | 40                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 380 | 1582710033 | VŨ ĐẶNG HỒNG    | QUÂN   | 20/11/1997 | CLC.D10QLNL | 2.41                | 41                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 381 | 1581650003 | TRƯƠNG XUÂN     | ANH    | 23/09/1995 | D10XDDD&CN  | 2.15                | 19                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 382 | 1581640025 | NGUYỄN TRUNG    | KIÊN   | 31/10/1997 | D10QLDA&CTD | 1.94                | 22                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 383 | 1581640027 | NGUYỄN KHẢ      | LÂM    | 13/12/1997 | D10QLDA&CTD | 1.56                | 34                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 384 | 1581630026 | PHAN SỸ         | HÙNG   | 24/12/1997 | D10XDCTD    | 1.73                | 38                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 385 | 1581630042 | MAI VĂN         | QUANG  | 22/06/1997 | D10XDCTD    | 1.65                | 48                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 386 | 1581630054 | TRẦN ĐỨC        | TIỀN   | 13/11/1997 | D10XDCTD    | 1.42                | 49                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 387 | 1581640013 | HOÀNG TRUNG     | HIẾU   | 10/12/1997 | D10QLDA&CTD | 1.43                | 64                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 388 | 1581630037 | TRÌNH VIỆT      | NAM    | 18/08/1996 | D10XDCTD    | 2.79                | 68                                   | 0                      | 0                      | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | Ma Sinh Viên | Họ Tên        | Tên    | Ngày Sinh  | Tên Lớp | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|--------------|---------------|--------|------------|---------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 389 | 1221010030   | ĐINH THÁI     | HÒA    | 22/08/1992 | T45H1   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 390 | 1221010051   | NGUYỄN MINH   | SÂM    | 09/08/1994 | T45H1   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 391 | 1221010057   | NGUYỄN ĐÌNH   | THÀNH  | 07/02/1994 | T45H1   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 392 | 1221010066   | NÔNG NGỌC     | THUY   | 09/02/1993 | T45H1   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 393 | 1221010071   | ĐỖ VĂN        | TRÌNH  | 30/07/1994 | T45H1   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 394 | 1221010079   | ĐẶNG ĐỨC      | VIỆT   | 30/03/1993 | T45H1   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 395 | 1221010173   | NGÔ QUANG     | HẢI    | 26/08/1994 | T45H2   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 396 | 1221010189   | NGUYỄN VĂN    | LIÊM   | 21/07/1994 | T45H2   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 397 | 1221010218   | ĐINH VĂN      | TÚ     | 04/10/1993 | T45H2   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 398 | 1221010222   | PHÙNG ANH     | TUẤN   | 16/10/1993 | T45H2   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 399 | 1221010232   | NÔNG HOÀNG    | VŨ     | 04/05/1994 | T45H2   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 400 | 1221010314   | NGUYỄN TRƯỜNG | GIANG  | 05/09/1992 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 401 | 1221010315   | TRẦN XUÂN     | HÀ     | 11/11/1992 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 402 | 1221010319   | PHẠM ĐỨC      | HIỆP   | 19/07/1992 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 403 | 1221010327   | NGUYỄN VĂN    | HUY    | 20/03/1994 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 404 | 1221010331   | NGUYỄN VĂN    | KỶ     | 10/06/1994 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 405 | 1221010335   | TRẦN VIỆT     | LONG   | 27/05/1994 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 406 | 1221010336   | VŨ VĂN        | LONG   | 24/10/1990 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 407 | 1221010338   | PHẠM VĂN      | MẠNH   | 07/01/1992 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 408 | 1221010340   | ĐẶNG ĐÌNH     | NAM    | 08/11/1994 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 409 | 1221010357   | PHẠM VĂN      | TÌNH   | 14/10/1994 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 410 | 1221010359   | NGUYỄN THÀNH  | TRUNG  | 02/02/1990 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 411 | 1221010360   | NGUYỄN TIỀN   | TRƯỜNG | 03/11/1990 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 412 | 1221010364   | NGUYỄN VĂN    | TUYÊN  | 01/07/1992 | T45H6   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 413 | 1221010408   | NGUYỄN VĂN    | BẮC    | 14/03/1992 | T45H8   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 414 | 1221010410   | HOÀNG NAM     | CAO    | 29/04/1993 | T45H8   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 415 | 1221010411   | NGUYỄN CHÍ    | CÔNG   | 28/04/1994 | T45H8   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 416 | 1221010422   | TRẦN TIỀN     | DŨNG   | 28/12/1989 | T45H8   |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | MaSinhVien | HoDem         | Ten    | NgaySinh2  | TenLop | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|---------------|--------|------------|--------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 417 | 1221010424 | BÙI VĂN       | DUY    | 25/09/1994 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 418 | 1221010425 | LÊ VĂN        | DUY    | 25/11/1994 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 419 | 1221010429 | TĂNG HỮU      | HẠNH   | 28/08/1993 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 420 | 1221010433 | VŨ VĂN        | HOÀN   | 25/10/1993 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 421 | 1221010487 | LƯU ĐỨC       | THẠCH  | 27/04/1994 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 422 | 1221010488 | LÊ VĂN        | THẮNG  | 26/11/1994 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 423 | 1221010500 | NGUYỄN BÌNH   | TÌNH   | 03/05/1994 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 424 | 1221010503 | HOÀNG NGỌC    | TRƯỜNG | 26/09/1994 | T45H8  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 425 | 1321110004 | NGUYỄN VĂN    | BỪNG   | 30/08/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 426 | 1321110010 | VŨ VĂN        | ĐẶNG   | 17/07/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 427 | 1321110021 | NGUYỄN HOÀNG  | GIANG  | 18/05/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 428 | 1321110025 | ĐỖ TRỌNG      | HÀO    | 19/05/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 429 | 1321110031 | PHẠM THỊ THU  | HỒNG   | 12/11/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 430 | 1321110044 | NGUYỄN THỊ    | LINH   | 08/02/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 431 | 1321110049 | TRẦN VĂN      | LUẬT   | 11/06/1992 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 432 | 1321110051 | LỘC THANH     | LƯỢNG  | 10/08/1994 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 433 | 1321110069 | NGUYỄN VĂN    | THẮNG  | 06/10/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 434 | 1321110071 | NGUYỄN BÁ     | THỊNH  | 20/10/1995 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 435 | 1321110078 | NGUYỄN DUY    | TUẤN   | 04/10/1994 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 436 | 1321110079 | CAO THANH     | TÙNG   | 23/08/1992 | T46H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 437 | 1321110130 | NGUYỄN VIỆT   | CUÔNG  | 29/08/1993 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 438 | 1321110137 | TRIỆU ĐÌNH    | DUY    | 10/09/1990 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 439 | 1321110155 | NGUYỄN THỊ MỸ | LINH   | 20/04/1995 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 440 | 1321110160 | NGUYỄN TIỀN   | MẠNH   | 03/12/1994 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 441 | 1321110161 | GIANG VĂN     | MINH   | 19/11/1995 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 442 | 1321110162 | NGUYỄN VĂN    | NGỌC   | 15/07/1991 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 443 | 1321110171 | NGUYỄN PHÚ    | THẮNG  | 28/02/1989 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 444 | 1321110172 | ĐOÀN SÔNG     | THAO   | 14/07/1995 | T46H6  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |



| STT | Ma Sinh Viên | Họ Tên        | Tên    | Ngày Sinh  | Tên Lớp | TBC Toàn khóa | Số môn nợ đến 15.6.2022 | Số môn ĐK 121 | Số môn ĐK 122 | Đề xuất của phòng ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|--------------|---------------|--------|------------|---------|---------------|-------------------------|---------------|---------------|----------------------|--------------------------|
| 445 | 132111018    | ĐINH CÔNG     | TRÍ    | 12/03/1995 | T46H6   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 446 | 1321110183   | NGUYỄN MẠNH   | TUỖNG  | 21/10/1995 | T46H6   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 447 | 1321110185   | NGUYỄN VĂN    | VIỆT   | 07/03/1995 | T46H6   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 448 | 1221010332   | TRẦN KỲ       | LÂM    | 25/09/1994 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 449 | 1321110234   | VŨ ĐỨC        | CHUYÊN | 15/08/1994 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 450 | 1321110235   | DƯƠNG MINH    | CUÔNG  | 10/03/1991 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 451 | 1321110243   | VŨ XUÂN       | HÀ     | 20/06/1994 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 452 | 1321110244   | ĐẶNG ĐÌNH     | HIỆP   | 18/01/1994 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 453 | 1321110251   | NGUYỄN GIA    | HÙNG   | 21/08/1995 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 454 | 1321110267   | NGÔ VĂN       | THỊNH  | 19/05/1994 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 455 | 1321110268   | NGUYỄN THỊ    | THƠM   | 08/03/1995 | T46H8   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 456 | 1421110007   | NGUYỄN HÙNG   | HIỆP   | 12/08/1990 | T47H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 457 | 1421110012   | HOÀNG VĂN     | HOÀNG  | 10/01/1995 | T47H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 458 | 1421110017   | NGUYỄN THỊ ÚT | LINH   | 18/06/1996 | T47H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 459 | 1421110106   | VŨ XUÂN       | BẰNG   | 09/07/1996 | T47H6   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 460 | 1421110114   | HOÀNG PHI ANH | ĐỨC    | 20/06/1996 | T47H6   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 461 | 1421110130   | NGUYỄN ĐỨC    | TÂM    | 13/05/1996 | T47H6   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 462 | 1521110001   | NGUYỄN HOÀNG  | ANH    | 04/ /      | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 463 | 1521110002   | NGUYỄN CHÍ    | CÔNG   | 07/02/1994 | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 464 | 1521110005   | LÊ VIỆT       | DŨNG   | 04/ /      | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 465 | 1521110007   | NGUYỄN XUÂN   | DƯƠNG  | 14/09/1997 | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 466 | 1521110009   | NGUYỄN VĂN    | DUY    | 05/ /      | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 467 | 1521110014   | TRƯƠNG DUY    | HUYỀN  | 26/10/1996 | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 468 | 1521110016   | NGUYỄN ĐĂNG   | KHOA   | 01/01/1997 | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 469 | 1521110017   | LẠI VĂN       | KHUYỀN | 23/ /      | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 470 | 1521110019   | NGUYỄN VĂN    | LINH   | 10/06/1997 | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 471 | 1521110022   | TẠ VĂN        | QUANG  | 14/06/1997 | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 472 | 1521110023   | NGUYỄN THANH  | QUÝ    | 03/ /      | T48H1   |               |                         |               |               | Không gia hạn ĐT     | Không ĐKMH năm học 21-22 |



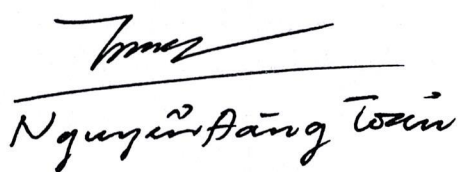
| STT | MaSinhVien | HoDem       | Ten   | NgaySinh2  | TenLop | TBC<br>Toàn<br>khóa | Số<br>môn<br>nợ đến<br>15.6.20<br>22 | Số<br>môn<br>ĐK<br>121 | Số<br>môn<br>ĐK<br>122 | Đề xuất của phòng<br>ĐT | Lí do Phòng ĐT đề xuất   |
|-----|------------|-------------|-------|------------|--------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 473 | 1521110024 | LÊ VĂN      | SÁNG  | 04/ /      | T48H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 474 | 1521110029 | NGUYỄN HỮU  | THẮNG | 30/ /      | T48H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 475 | 1521110035 | LÊ THANH    | TÚ    | 11/09/1997 | T48H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 476 | 1521110038 | NGUYỄN XUÂN | TUYÊN | / /        | T48H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 477 | 1521110040 | VÕ VĂN      | MINH  | 14/09/1992 | T48H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 478 | 1521110041 | NGUYỄN VĂN  | VƯƠNG | / /        | T48H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 479 | 1621110005 | VŨ HUY      | HOÀNG | 09/10/1998 | T49H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 480 | 1621110006 | NGUYỄN QUỐC | KHÁNH | 10/03/1997 | T49H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |
| 481 | 1621110010 | NGUYỄN HỮU  | NGỌC  | 16/05/1995 | T49H1  |                     |                                      |                        |                        | Không gia hạn ĐT        | Không ĐKMH năm học 21-22 |

Phòng Đào tạo



Nguyễn Thị Phương Dung

Phòng Công tác sinh viên



Nguyễn Đăng Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu